

Số: 294/TTTr-UBND

Dương Minh Châu, ngày 15 tháng 12 năm 2017

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2018 của huyện Dương Minh Châu

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/03/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài Nguyên & Môi Trường về hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 giữa Bộ Tài nguyên-Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Công văn số 2015/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 10 tháng 06 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn xây dựng Dự án và dự toán kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Công văn số 1244/ TCQLĐĐ-CQHĐĐ của Tổng cục Quản lý đất đai- Bộ Tài nguyên- Môi trường ngày 22 tháng 9 năm 2014 về việc hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2013/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới;

Quyết định 342/QĐ-TTg ngày 20/2/2013 sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 13/07/2017 về chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án để thực hiện các dự án năm 2017 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 08/01/2014 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Dương Minh Châu;

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 của UBND Tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Dương Minh Châu;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Huyện Dương Minh Châu nhiệm kỳ 2015 -2020;

Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu trình Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh: 05 bộ .

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh: 05 bộ.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 06/2/2017 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng năm 2017 của huyện Dương Minh Châu và kết quả thống kê đất đai của huyện Dương Minh Châu tính đến tháng 8/2017. Trên cơ sở đó so sánh, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của Huyện như sau:

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu Kế hoạch năm 2017 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2017	Tăng, giảm so với KH năm 2017	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		43,559.60	43,559.60		
1	Đất nông nghiệp	NNP	29,389.02	29,751.90	362.88	101.23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,753.05	7,807.95	54.90	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>298.06</i>	<i>300.22</i>	<i>2.16</i>	<i>100.72</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>7,454.99</i>	<i>7,507.73</i>	<i>52.74</i>	<i>100.71</i>

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,631.71	3,647.13	15.42	100.42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,716.14	16,907.50	191.36	101.14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	440.00	440.00		100.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	219.31	219.31		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	260.39	260.39		100.00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	304.34	375.81	71.47	123.48
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	64.08	93.84	29.76	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,170.58	13,807.70	-362.88	97.44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36.84	28.12	-8.72	76.33
2.2	Đất an ninh	CAN	5.08	4.58	-0.50	90.16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200.00	55.30	-144.70	27.65
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	231.66	38.74	-192.92	16.72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	166.96	171.15	4.19	102.51
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29.23	29.23		100.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,249.38	2,237.20	-12.18	99.46
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0.86	0.69	-0.17	80.23
	- Đất cơ sở y tế	DYT	3.53	3.64	0.11	103.12
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63.19	63.28	0.09	100.14
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18.37	17.49	-0.88	95.21
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
	- Đất giao thông	DGT	1,131.88	1,125.29	-6.59	99.42
	- Đất thủy lợi	DTL	1,020.11	1,020.09	-0.02	100.00
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2.11	1.58	-0.53	74.88
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.66	0.66		100.00
	- Đất chợ	DCH	8.67	4.48	-4.19	51.67
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3.91		-3.91	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2.50	2.50		100.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	813.74	807.68	-6.06	99.26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32.97	31.94	-1.03	96.88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.29	15.14	-0.15	99.02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0.19	0.19	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7.45	7.45		100.00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98.72	98.72		100.00
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng,	SKX	7.93	9.78	1.85	123.33

	làm đồ gốm					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6.17	5.45	-0.72	88.33
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.40	1.40		100.00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.18	2.79	1.61	236.44
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121.02	121.02		100.00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,139.16	10,139.16		100.00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0.11	0.11	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	496.50	496.50		100.00

(*): Số liệu đất đai năm 2017 dựa trên số liệu thống kê đất đai 2016 và cập nhật biến động đến 31/08/2017.

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT.DM C	Phan	Suối Đá	Chà Là	Cầu Khơi	Trương Mít	Lộc Ninh	Phước Ninh	Phước Minh	Bến Củi	Bàu Nang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		43.559,60	496,50	2.479,52	12.679,86	3.235,18	3.300,48	3.859,56	2.365,87	4.461,43	5.462,32	3.417,21	1.801,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.263,76	334,47	2.248,41	4.259,03	2.788,34	3.051,32	3.457,90	2.098,64	4.019,15	2.458,86	3.112,62	1.435,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.762,50	10,15	480,09	387,94	818,25	436,19	1.720,30	435,11	2.134,17	825,43	9,19	505,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	300,09	-	-	7,99	42,37	-	232,48	-	-	-	-	17,25
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	7.462,41	10,15	480,09	379,95	775,88	436,19	1.487,82	435,11	2.134,17	825,43	9,19	488,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.591,40	97,21	748,66	1.208,41	304,21	147,89	59,62	87,75	532,64	228,65	13,82	162,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.785,22	193,93	1.006,69	2.123,39	1.615,84	2.455,70	1.616,58	1.494,76	1.103,81	1.345,10	3.076,60	752,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	240,00	-	-	240,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	219,31	-	-	-	-	-	-	-	219,31	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	260,39	-	-	260,39	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	304,69	32,73	7,85	34,22	39,19	11,54	56,44	74,33	4,31	21,53	8,53	14,02
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,29	0,45	5,12	4,68	10,85	-	4,96	6,69	24,91	38,15	4,48	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.295,84	162,03	231,11	8.420,83	446,84	249,16	401,66	267,23	442,28	3.003,46	304,59	366,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,83	2,35	-	8,71	25,73	0,01	-	-	-	-	0,03	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,08	4,43	0,29	-	-	-	-	-	-	0,36	-	-



2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,65	0,39	-	0,02	0,03	0,02	-	-	0,03	-	2,16	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	821,24	-	69,66	122,36	82,59	66,23	108,75	58,24	56,67	85,62	46,28	124,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,09	33,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,49	7,34	0,84	0,36	0,53	0,70	0,79	1,58	0,28	0,77	0,89	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,45	0,40	0,51	1,59	0,25	0,48	0,32	0,17	0,52	1,30	1,01	0,90
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98,72	3,84	9,02	2,56	9,11	3,15	4,59	2,32	4,42	2,34	8,08	49,29
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,01	-	3,17	4,00	-	0,10	2,74	-	-	-	2,00	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,40	0,20	0,90	0,65	0,16	0,67	0,12	0,46	0,52	0,76	1,24	0,72
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,40	1,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,79	-	-	0,33	-	0,28	1,61	-	-	-	0,48	0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,02	25,79	-	-	2,16	-	6,25	10,72	-	5,38	63,20	7,52
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.919,16	-	-	7.537,95	3,73	-	18,91	7,98	10,20	2.340,39	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	496,50	496,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	KHU CHỨC NĂNG*													
1	Khu vực chuyên trồng	KVL	300,09		-	7,99	42,37	-	232,48	-	-	-	-	-



2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,17	0,45	0,56	-	-	-	-	1,00	5,00	-	1,16	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/NKH	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,16	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,56	-	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/NHK	5,00	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,29	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Không có

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và tránh lãng phí tài nguyên đất đai. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cho mọi tổ chức, cá nhân biết để thực hiện và giám sát việc thực hiện. Tăng cường thanh kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác đào tạo lao động, kỹ thuật nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển để thu hút dự án đầu tư có trình độ công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn. Áp dụng chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư từ nước ngoài.

- Đối với chương trình xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là các xã điểm, cần vận động triệt để nguồn lực từ nhân dân với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

- Xây dựng kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong huyện để thực hiện các dự án lớn.

- Huyện chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyên nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Phối hợp với các Sở, ngành trong tỉnh về triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.



Trên đây là kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Dương Minh Châu, kính trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên; *Cy*
- Sở Tài nguyên & Môi trường;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Phòng TN-MT Huyện;
- LĐVP, NC;
- Lưu VT/UB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH



Dương Văn Ư



Digitized by U